



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.

www.nhuahoasen.vn

cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn



BẢNG GIÁ CÔNG BỐ ỐNG NHỰA LUỒN DÂY ĐIỆN HOA SEN

Khu vực áp dụng: Từ Hà Tĩnh trở ra Bắc

(Hiệu lực từ ngày 10/09/2026 đến khi có thông báo giá mới)

Stt	Qui cách/ Cỡ ống	Đơn vị tính	Chiều dài (mét)	Tiêu chuẩn áp dụng	Lực nén (N)	Giá bán (đồng/mét)	
						Chưa VAT	Có VAT
ỐNG LUỒN TRÒN							
1	16x1.15	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	7,000	7,560
2	16x1.40	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	8,500	9,180
3	16x1.75	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	10,600	11,448
4	20x1.30	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	9,200	9,936
5	20x1.55	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	12,200	13,176
6	20x1.95	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	15,300	16,524
7	25x1.50	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	13,300	14,364
8	25x1.80	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	16,500	17,820
9	25x2.00	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	18,700	20,196
10	32x1.75	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	21,200	22,896
11	32x2.10	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	35,200	38,016
12	32x2.50	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	46,400	50,112
13	40x2.10	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	41,900	45,252
14	40x2.30	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	46,300	50,004
15	40x2.60	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	58,700	63,396
16	50x2.45	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	50,300	54,324
17	50x2.80	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	60,800	65,664
18	50x3.15	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	75,100	81,108
19	63x3.00	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	73,200	79,056
ỐNG ĐÀN HỒI - LOẠI TỰ CHỐNG CHÁY							
Stt	Qui cách/ Cỡ ống	Đơn vị tính	Chiều dài (mét)	Tiêu chuẩn áp dụng	Giá bán (đồng/mét)		
					Chưa VAT	Có VAT	
1	16	Mét	50	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	4,700	5,076	
2	20	Mét	50	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	5,800	6,264	
3	25	Mét	40	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	7,900	8,532	
4	32	Mét	25	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	17,400	18,792	
5	40	Mét	25	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	31,500	34,020	
6	50	Mét	25	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	47,200	50,976	



TRƯƠNG TẤN ĐẠT



TRỤ SỞ CHÍNH

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ,
Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0254) 3 923 231 | FAX: (0254) 3 923 230

VĂN PHÒNG BÌNH DƯƠNG

Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Phường Dĩ An,
Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0650) 3790 955 | FAX: (0650) 3790 888

VĂN PHÒNG TP. HCM

183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận,
Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: 028 3999 0111 | FAX: (08) 3999 0222